TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2018/DS-PT
Ngày: 30-7-2018
"V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế

Ông Nguyễn Văn Dũ

***Thư ký phiên toà*:** Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017, về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 303/2017/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Mỹ C1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp K, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Phương H1, sinh năm 1971.

3.2. Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: số 68, khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Bà Nguyễn Thu L1 (L1), sinh năm 1958.

Địa chỉ: khu vực H, phường T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Bà Nguyễn Xuân M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 18, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Ông Nguyễn Tấn L2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Ông Nguyễn Bửu L3, sinh năm 1968.

3.7. Bà Lâm Thanh T2, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: khu vực L, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.8. Bà Nguyễn Hồng G, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp K, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.9. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1967.

3.10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.11. Ông Trương Minh K2, sinh năm 1981.

3.12. Bà Ngô Thị O1, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Nhà chưa có số, khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.13. Ông Lê Phước R.

3.14. Bà Trần Thị L4.

Cùng địa chỉ: Nhà chưa có số, khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.15. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1977.

3.16. Bà Trương Thúy H2, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Nhà chưa có số, khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.17. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1973.

Địa chỉ: số 67, khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1947.

4.2. Ông Đặng Hải A, sinh năm 1980.

4.3. Ông Cao Văn S1, sinh năm 1961.

4.4. Ông Trần Tuấn K3, sinh năm 1972.

4.5. Ông Cao Văn T4, sinh năm 1971.

4.6. Ông Nguyễn Văn K4, sinh năm 1962.

4.7. Bà Nguyễn Thị O2, sinh năm 1955.

4.8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1949.

4.9. Ông Lê Phước B1, sinh năm 1962.

4.10. Bà Lê Thị S2, sinh năm 1944.

4.11. Ông Châu Phan Đ.

4.12. Bà Lê Thị T5.

4.13. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1971.

4.14. Ông Đặng Minh T7, sinh năm 1953.

4.15. Ông Đặng Minh H3, sinh năm 1955.

4.16. Ông Cao Văn B2, sinh năm 1964.

4.17. Ông Nguyễn Văn B3, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Khóm H, Phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tấn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bửu L3 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-9-2015 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ C1 trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn T8 chết ngày 07-12-2014, mẹ bà tên Đặng Thị S3 chết ngày 30-12-2014. Cha, mẹ bà chung sống với nhau có 08 người con, bao gồm: Nguyễn Thu L1 sinh năm 1958, Nguyễn Xuân M sinh năm 1963, Nguyễn Mỹ C1 sinh năm 1966, Nguyễn Bửu L3 sinh năm 1968, Nguyễn Phương H1 sinh năm 1971, Nguyễn Tấn T1 sinh năm 1974, Nguyễn Tấn L2 sinh năm 1977, Nguyễn Hồng G sinh năm 1980.

Lúc sinh thời cha, mẹ bà có tạo lập tài sản là đất đai và nhà cửa như sau:

- Thửa đất số 68, diện tích 5.157m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nay thửa số 68 được tách thành 02 thửa đất mới là: thửa số 41, diện tích đo đạc thực tế là 3.342,4m^2, hiện tại vợ chồng ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị N quản lý sử dụng; thửa số 10, diện tích đo đạc thực tế là 1.148,9m^2, hiện tại do vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3, bà Trương Thúy H2 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 77, diện tích 3.149m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nay thửa số 77 được tách thành 03 thửa đất mới là: thửa số 58, diện tích đo đạc thực tế là 365,3m^2 hiện tại do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng; thửa số 186, diện tích đo đạc thực tế là 250,2m^2, hiện tại do bà Nguyễn Phương H1 quản lý sử dụng; **một phần** thửa mới số 87, diện tích đo đạc thực tế là 1.938,9m^2, hiện tại do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 325, diện tích 6.597m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 325 nay được đổi số thành thửa mới là 18, diện tích đo đạc thực tế là 6.882,3m^2, hiện tại do ông Nguyễn Bửu L3 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 155, diện tích 6.564m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 155 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 119, diện tích đo đạc thực tế là 8.216,2m^2, toàn bộ phần đất này ông T1 và bà H1 đã cầm cố cho vợ chồng ông Lê Phước R, bà Trần Thị L4.

- Thửa đất số 332, diện tích 316m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 332 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 119, diện tích đo đạc thực tế là 317m^2, do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 333, diện tích 300m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 333 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 119, diện tích đo đạc thực tế là 301,7m^2, do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 337, diện tích 792m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 337 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 119, diện tích đo đạc thực tế là 870,7m^2, ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng một phần với diện tích 300,7m^2, ông Nguyễn Văn T8 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà Ngô Thị O1 một phần với diện tích 570m^2.

- Thửa đất số 80, diện tích 1.668m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 80 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 87, diện tích đo đạc thực tế là 2.043,4m^2, do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 79, diện tích 1.000m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thửa đất số 79 nay nằm **một phần** trong thửa đất mới số 87, diện tích đo đạc thực tế là 1.223,8m^2, do ông Nguyễn Tấn T1 quản lý sử dụng.

- Một căn nhà bán kiên cố chiều ngang 10m, chiều dài 20, tọa lạc trên thửa đất số 68, trị giá khoảng 20.000.000 đồng, hiện tại do Nguyễn Tấn T1 đang quản lý sử dụng.

Khi cha mẹ bà chết không có để lại tờ di chúc, nay bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số: 77, 325, 155, 332, 333, 337, 80 và 79 và căn nhà của cha mẹ để lại. Đối với thửa đất số 68, ông Nguyễn Bửu L3 đã sang bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 thì yêu cầu ông L3 phải hoàn trả lại tiền giá trị thửa đất để phân chia cho 08 anh, chị, em. Đối với diện tích 570m^2 tại thửa 337, cha bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà không yêu cầu phân chia phần này. Bà đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1, vợ chồng ông Trương Minh K2 và vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3 đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng.

Tại phiên tòa bà trình bày: Ngoài các thửa đất nêu trên, cha mẹ bà còn có 02 thửa đất là: Thửa số 207, diện tích 373,8m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 (đổi giấy mới), lúc còn sống cha mẹ đã cho Nguyễn Phương

H1 thửa đất này và hiện tại H1 đã cất nhà ở trên đất, bà không yêu cầu chia thừa kế thửa đất này; Thửa số 206, diện tích 2.085.1m^2, cha mẹ bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại đất đang để trống không có ai ở hay canh tác bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất này. Đối với căn nhà của cha mẹ để lại bà yêu cầu chia giá trị theo kết quả định giá của Tòa án.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ C1 về quan hệ nhân thân của cha mẹ và các anh, chị, em trong gia đình. Lúc còn sống cha mẹ ông có lập di chúc đề ngày 06-02-2014 âm lịch, sau khi cha mẹ mất, các anh chị em đều thống nhất với nội dung tờ di chúc và có ký tên vào tờ di chúc. Ông cũng thống nhất nhưng vì bận công việc nên ông chưa ký tên, còn bà L1 thì ở xa nên không có về ký tên được. Kỷ phần của mỗi người được cha mẹ phân chia trong tờ di chúc, cụ thể:

- Nguyễn Phương H1 được chia 01 miếng đất thổ cư thuộc thửa 207 (bà H1 đã cất nhà ở) và 01 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa 155 bà H1 đã cầm cố cho ông Lê Phước R và bà Trần Thị L4 với giá 20.000.000 đồng, chưa đến hạn chuộc.

- Nguyễn Hồng G được chia 01 miếng thổ cư thuộc thửa mới số 186 (bà G đã chuyển nhượng lại cho người khác nhưng Nguyễn Phương H1 đã bỏ tiền ra chuộc lại, hiện nay bà H1 đang quản lý sử dụng) và 01 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa 325 hiện tại cho ông Nguyễn Bửu L3 mướn canh tác.

- Nguyễn Xuân M được chia 01 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa 155 nhưng đã sang bán lại cho ông (Nguyễn Tấn T1) với giá 60.000.000 đồng (Hai bên có làm giấy tay mua bán).

- Nguyễn Tấn L2 được chia 02 công tầm cấy đất ruộng và 01 công tầm cấy đất rẫy, cụ thể: 01 công đất ruộng thuộc thửa 325 đã sang bán cho ông Nguyễn Bửu L3, 01 công đất ruộng thuộc thửa 332, 333 và một phần thửa 337 đã sang bán cho ông (Nguyễn Tấn T1) hiện tại ông đã cố cho ông Lê Phước R và bà Nguyễn Thị Lệ chưa đến hạn chuộc, 01 công đất rẫy thuộc thửa số 79 hiện tại ông đang quản lý dùm cho ông L2 phần đất này.

- Nguyễn Bửu L3 được chia 02 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa số 325.

- Nguyễn Thu L1 được chia 01 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa số 155, hiện tại đang cho ông (Nguyễn Tấn T1) mướn canh tác.

- Nguyễn Mỹ C1 được chia 01 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa số 325, nhưng cha mẹ nghĩ bà C1 ở xa không làm ruộng được nên cha mẹ mới lấy sang bán cho Nguyễn Bửu L3 với số tiền 60.000.000 đồng và đã đưa cho bà C1 02 lần tổng cộng là 50.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng thì ông L3 đưa cho mẹ lo trị bệnh.

- Ông (Nguyễn Tấn T1) được chia 02 công tầm cấy đất ruộng thuộc thửa số thuộc thửa số 155, hiện tại ông đã cầm cố cho ông Lê Phước R và bà Trần Thị L4 chưa đến hạn chuộc.

Đối với thửa đất số 68 (nay tách thành 02 thửa mới là số 10 và 41), lúc còn sống cha mẹ đã cho ông Nguyễn Bửu L3 để ra ở riêng, vì làm ăn thất bại nên ông L3 đã sang bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị N, cha mẹ ông cũng đồng ý. Sau đó, ông K1 và bà N đã sang một phần thửa đất số 68 (nay là một phần thửa số 10) cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3, bà Trương Thúy H2. Vì vậy, ông đồng ý tách bằng khoán cho vợ chồng ông K1 và vợ chồng ông T3 phần đất đã nhận chuyển nhượng trước đây.

Đối với một phần thửa đất số 337 có diện tích 570m^2, lúc còn sống cha ông (ông Nguyễn Văn T8) đã sang bán cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà Ngô Thị O1. Vì vậy, ông đồng ý tách bằng khoán phần đất này cho ông K2 và bà Ngô Thị O1.

Phần còn lại của đất ruộng, đất rẫy và đất thổ cư khoảng 06 công tầm cấy (bao gồm: thửa 77 diện tích 1.938,9m^2, thửa 80 diện tích 2.043,4m^2, thửa đất 58 diện tích 365,3m^2, thửa 206 diện tích 2.085,1m^2 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thửa 155 khoảng 1.300m^2) và căn nhà của cha mẹ, theo di nguyện trong tờ di chúc là để lại cho người con chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ đến khi chết. Vì ông là người ở chung với cha mẹ, nuôi dưỡng và thờ cúng cha mẹ nên ông là người được hưởng phần này. Vào năm 2010, ông đã bỏ tiền ra đầu tư trồng cây có múi (Cam, bưởi...) trên toàn bộ phần đất rẫy hiện nay thửa mới là 87. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Mỹ C1, vì di sản của cha mẹ đã được phân chia theo di chúc rồi, phía bà C1 cũng đã nhận giá trị kỷ phần mình được cha mẹ phân chia là 50.000.000 đồng.

Tại tờ tường trình lập ngày 10-11-2015, tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bữu L3 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn T1 nêu trên. Lúc cha mẹ còn sống, khi cưới vợ cho con trai thì chia cho mỗi người 02 công đất ruộng cùng với đất ở, khi tuổi đã già thì cha mẹ mới chia cho con gái mỗi người 01 công đất ruộng. Riêng 01 công đất chia cho Nguyễn Mỹ C1, cha mẹ nghĩ bà C1 ở xa không làm ruộng được nên mới lấy bán cho ông với giá 60.000.000 đồng để lấy tiền đưa cho bà C1. Ông đưa tiền cho cha mẹ lần đầu 30.000.000 đồng và lần sau 20.000.000 đồng, các lần này bà C1 đều có về nhận số tiền trên, lần cuối ông trả cho mẹ 10.000.000 đồng để lo điều trị.

Hiện tại ông đang quản lý sử dụng 04 công tầm cấy đất ruộng tại thửa số 325, trong đó bao gồm: 02 công đất của cha mẹ chia cho, 01 công đất của bà C1 mà cha mẹ đã sang bán lại cho ông và 01 công đất của Nguyễn Tấn L2 (cha mẹ chia cho) đã sang bán lại cho ông. Ngoài ra, tại thửa đất 325 còn có 01 công đất của bà Nguyễn Hồng G (cha mẹ chia cho), bà G cho ông mướn canh tác.

Đối với thửa số 68 (nay tách thành 02 thửa mới là số 10 và 41), khi ông lập gia đình cha mẹ đã cho thửa đất này để ra ở riêng, nhưng vì làm ăn thất bại nên vào khoảng năm 1998 ông sang bán thửa đất này cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 với giá 1,4 cây vàng 24K, để lấy vàng sử dụng riêng. Khi sang bán đất cho ông K1 cha mẹ ông cùng đồng ý cho bán. Sau đó, ông K1 và bà N đã sang bán lại một phần

thửa cho vợ chồng ông T3, bà H2. Vì, vậy ông đồng ý tách bằng khoán cho vợ chồng ông K1 và vợ chồng ông T3 phần đất đã nhận chuyển nhượng trước đây.

Đối với một phần thửa đất số 337 có diện tích 570m^2, lúc còn sống cha ông (ông Nguyễn Văn T8) đã sang bán cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà Ngô Thị O1. Vì vậy, ông đồng ý tách bằng khoán phần đất này cho ông K2 và bà Ngô Thị O1.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Mỹ C1, vì di sản của cha mẹ để lại đều đã chia cho các anh, chị, em theo di chúc của cha mẹ rồi. Do vậy, ông yêu cầu chia thừa kế theo tờ di chúc của cha mẹ lập 06-02-2014 âm lịch.

Tại tờ tường trình lập ngày 10-11-2015, tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu L1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn T1 nêu trên. Vợ chồng ông T1 là người chung sống và chăm lo cho cha mẹ bà đến hết đời. Sau khi cha mẹ chết có để lại tờ di chúc phân chia di sản cho tất cả các anh, chị, em rõ ràng, những người được chia di sản cũng đã thống nhất đồng ý ký tên vào di chúc và đã nhận đầy đủ đất đai cha mẹ đã phân chia. Riêng phần của Nguyễn Mỹ C1, cha mẹ đã lấy sang bán cho Nguyễn Bửu L3 với giá 60.000.000 đồng để lấy tiền đưa cho bà C1 50.000.000 đồng. Còn Nguyễn Xuân M sau khi nhận 01 công đất ruộng của cha mẹ chia cho đã sang bán lại cho Nguyễn Tấn T1 với giá 60.000.000 đồng. Còn Nguyễn Hồng G cũng đã nhận phần đất thổ cư (cặp mé sông) cha mẹ chia cho bán lại cho người khác nhưng Nguyễn Phương H1 đã bỏ tiền ra chuộc lại. Còn Nguyễn Phương H1 cũng đã cầm cố 01 công đất ruộng của cha mẹ chia cho vợ chồng ông Lê Phước R với giá 20.000.000 đồng.

Đối với thửa số 68 và một phần thửa đất số 337 có diện tích 570m^2, bà thống nhất với lời trình bày của Nguyễn Tấn T1. Thửa đất số 68 cha mẹ đã chia cho Nguyễn Bửu L3 ra ở riêng và ông L3 cũng đã bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1, còn một phần thửa đất số 337 nêu trên cha bà cũng đã sang bán cho vợ chồng Trương Minh K2. Nay bà cũng đồng ý tách bằng khoán cho những người đã nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Mỹ C1, bà yêu cầu giải quyết theo tờ di chúc của cha mẹ lập 06-02-2014 âm lịch.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ C1 nêu trên. Trước đây tất cả các anh, chị, em đều thống nhất thực hiện theo di chúc của cha mẹ để lại, nhưng phía ông T1 không đồng ý chia cho bà H1 phần đất khoảng 06 công của cha mẹ để lại cho người có công chăm sóc nuôi dưỡng, do vậy mới dẫn đến phát sinh tranh chấp, nay ông cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1 là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại.

Đối với thửa đất số 68, ông Nguyễn Bửu L3 đã sang bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 thì yêu cầu ông L3 phải hoàn trả lại tiền giá trị thửa đất để phân chia cho 08 anh, chị, em. Đối với diện tích 570m^2 tại thửa 337, cha ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, ông không yêu cầu phân chia phần này. Ông đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên.

Trước đây, ông có nhận 02 công tầm cấy đất ruộng và 01 công tầm cấy đất rẫy của cha mẹ chia cho, trong đó: 01 công thuộc thửa 325 đã sang bán cho ông Nguyễn Bửu L3, 01 công thuộc thửa 332, 333 và một phần thửa 337 đã sang bán cho ông Nguyễn Tấn T1, còn 01 công đất rẫy thuộc thửa số 79 chưa có nhận đất, hiện tại ông T1 đang quản lý.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương H1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ C1 nêu trên. Trước đây tất cả các anh, chị, em đều thống nhất thực hiện theo di chúc của cha mẹ để lại. Đối với phần đất khoảng 06 công của cha mẹ để lại cho người có công nuôi dưỡng, bà cũng có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ nên bà yêu cầu ông T1 chia cho bà thêm 01 công đất, còn ông T1 05 công nhưng ông T1 không đồng ý, do vậy mới phát sinh tranh chấp. Nay tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà C1 là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại.

Đối với thửa đất số 68, ông Nguyễn Bửu L3 đã sang bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 thì yêu cầu ông L3 phải hoàn trả lại tiền giá trị thửa đất để phân chia cho 08 anh, chị, em. Đối với diện tích 570m^2 tại thửa 337, cha bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà không yêu cầu phân chia phần này. Bà đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên.

Trước đây cha mẹ có chia cho bà 01 công tầm cấy đất ruộng tại thửa 115 nhưng không xác định rõ vị trí, khi cha mẹ mất thì ông T1 chỉ bà làm công đất giáp bờ kênh, nhưng sau lại thỏa thuận đổi lại công đất chia xuôi theo chiều dài của thửa 115 giáp với ông K2. Nay thì 01 công đất của bà và 04 công đất của ông T1 tại thửa 115 đều cầm cố cho vợ chồng ông Lê Phước R chưa tách ra được. Về phần đất thổ cư cha mẹ chia cho, hiện tại bà đã cất nhà ở thuộc thửa mới là số 207, diện tích 373,8m^2.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 29-8-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng G trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ C1 nêu trên. Trước đây tất cả các anh, chị, em đều thống nhất thực hiện theo di chúc của cha mẹ để lại, nhưng phía ông T1 không đồng ý chia cho bà H1 một phần trong số đất khoảng 06 công của cha mẹ để lại cho người có công chăm sóc nuôi dưỡng, do vậy mới dẫn đến phát sinh tranh chấp, nay bà cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1 là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại.

Đối với thửa đất số 68, ông Nguyễn Bửu L3 đã sang bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 thì yêu cầu ông L3 phải hoàn trả lại tiền giá trị thửa đất để phân chia cho 08 anh, chị, em. Đối với diện tích 570m^2 tại thửa 337, cha bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà không yêu cầu phân chia phần này. Bà đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên.

Trước đây cha mẹ có chia cho bà 01 công tầm cấy đất ruộng tại thửa 325, trước đây bà cho ông Nguyễn Bửu L3 mướn canh tác, nhưng hiện nay bỏ trống vì giữa bà và ông L3 chưa thống nhất với nhau về vị trí đất. Về phần đất thổ cư cha mẹ chia cho, bà đã chuyển nhượng cho người khác nhưng Nguyễn Thu Hà đã chuộc lại và hiện đang quản lý sử dụng đã tách thửa mới là số 186, diện tích 250,2m^2.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 25-01-2016 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Xuân M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Mỹ C1 nêu trên. Trước đây tất cả các anh, chị, em đều thống nhất thực hiện theo di chúc của cha mẹ để lại, nhưng phía ông T1 không đồng ý chia cho bà H1 một phần trong số đất khoảng 06 công của cha mẹ để lại cho người có công chăm sóc nuôi dưỡng, do vậy mới dẫn đến phát sinh tranh chấp, nay bà cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1 là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại.

Đối với thửa đất số 68, ông Nguyễn Bửu L3 đã sang bán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 thì yêu cầu ông L3 phải hoàn trả lại tiền giá trị thửa đất để phân chia cho 08 anh, chị, em. Đối với diện tích 570m^2 tại thửa 337, cha bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Minh K2, bà không yêu cầu phân chia phần này. Bà đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người nhận chuyển nhượng các phần đất nêu trên.

Trước đây cha mẹ có chia cho bà 01 công tầm cấy đất ruộng tại thửa 115, nhưng bà đã sang bán lại cho ông Nguyễn Tấn T1 với giá 60.000.000 đồng, bà đồng ý sang tên cho ông T1 phần đất đã sang bán.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03-02-2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 15-8-1998, ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Nguyễn Bữu Lâm, chiều ngang 24m, chiều dài từ mé sông đến giáp ranh đất ông Cao Văn S1, thuộc thửa đất số 68 (nay tách thành thửa số 41 và 10), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 1,4 cây vàng 24K, hai bên có làm giấy tay. Sau khi mua đất, ông đã cất nhà và trồng cây lâu năm trên đất. Đến ngày 14-4-2014, ông bà chuyển nhượng lại vợ chồng ông Nguyễn Thanh T3, bà Trương Thúy H2 một phần đất thuộc thửa số 10 (thửa mới), chiều ngang 12m, chiều dài tính từ mé sông đến lộ đal, hai bên có làm giấy tay. Phần đất này, hiện tại vợ chồng ông T3 đang trồng cây tràm.

Nay ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với ông Nguyễn Bữu L3 đối với thửa đất số 41 (thửa mới), diện tích đo đạc thực tế là 3.342,4m^2, tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03-02-2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T3 và bà Trương Thúy H2 trình bày:

Hiện tại, ông, bà đang quản lý toàn bộ thửa đất số 10, diện tích 1.148,9m^2, tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn gốc thửa đất này, ông bà nhận chuyển nhượng của từ hai chủ: đầu tiên mua của ông Tòng (không rõ họ tên, ông Tòng đã không còn ở địa phương rất nhiều năm) diện tích 696m^2 để cất nhà ở; đến năm 2014 thì nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn K1 phần còn lại diện tích 452,9m^2 hiện tại trên đất trồng cây tràm.

Phần đất ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị N thuộc một phần thửa số 10 (thửa mới), chiều ngang 12m, chiều dài từ lộ đal tới mé sông, đất tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, với giá 38.000.000 đồng, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy đề ngày 14-4-2014. Phần đất này do ông Nguyễn Văn T8 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã sang bán cho ông Nguyễn Văn K1, sau đó ông K1 mới sang bán lại cho vợ chồng ông. Nay các người con của ông T8 cũng đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này cho ông, bà. Do vậy, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị N, đối với một phần thửa đất số 10 (thửa mới), diện tích đo đạc thực tế là 452,9m^2, tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Đối với phần diện tích đất còn lại tại thửa đất số 10 không phải nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T8, do vậy ông, bà không có yêu cầu giải quyết.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03-02-2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh K2 và bà Ngô Thị O1 trình bày:

Vào ngày 28-10-2010, ông bà có nhận chuyển nhượng một phần của ông Nguyễn Văn T8, diện tích 570m^2 thuộc một phần thửa số 337, với giá 19.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay, hiện tại phần đất này ông bà đang trồng lúa.

Nay ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà với ông Nguyễn Văn T8, đối với diện tích đất 570m^2 thuộc một phần thửa số 337, theo kết quả đo đạc của Tòa án: Hướng Đông giáp ông Lê Hoàng T9 có số đo 17.98m, hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 337 có số đo 19.92m; hướng Nam giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 28.89m; hướng Bắc giáp bà Trương Thị H4 có số đo 31.44m.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 03-02-2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước R và bà Trần Thị L4 trình bày:

Vào ngày 19-4-2015, ông Nguyễn Tấn T1 có cầm cố cho ông bà 05 công đất ruộng thuộc thửa số 119 (thửa mới), tọa lạc khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, với giá 100.000.000 đồng. Đến ngày 21-9-2015, Nguyễn Phương H1 có cố thêm cho ông bà 01 công đất ruộng liền kề (thuộc thửa 119), với giá 20.000.000 đồng nhưng mượn thêm 3.000.000 đồng, tổng cộng là 23.000.000 đồng. Việc cố đất hai bên có làm giấy tay, thời hạn cố là 03 năm nhưng nếu ông T1 và bà H1 có tiền chuộc đất trước thời hạn, ông bà cũng đồng ý. Nay ông, bà không có yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố đất với ông T1 và bà H1, vì hiện tại chưa hết thời gian cố đất.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 623, Điều 635, Điều 643, khoản 1 Điều 652, Điều 656 và Điều 669 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Bà Nguyễn Mỹ C1 được chia thừa kế với số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), trong đó: ông Nguyễn Tấn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C1 số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) và bà Nguyễn Phương H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C1 số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*).

2/. Ông Nguyễn Tấn T1 được chia thừa kế: diện tích đất 1.938,9m^2 thuộc một phần thửa cũ số 77 (nay thuộc một phần thửa mới số 87); diện tích đất 2.043,4m^2 thuộc thửa cũ số 80 (nay thuộc một phần thửa mới số 87); diện tích đất 3.935,6m^2 thuộc thửa mới số 119 (thửa cũ số 155) và căn nhà bán kiên cố của cụ T8 và cụ S3 xây dựng trên thửa đất số 77 (nhà số 67, diện tích 104,6m^2, kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, nền đất, vách ván, mái tol, cửa gỗ...). Ông T1 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên các thửa đất nêu trên. Ngoài ra ông T1 được công nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.600m^2 tại thửa mới số 119 (phần đất nhận chuyển nhượng của ông L2 1.300m^2 và của bà Mai 1.300m^2). Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của các phần đất phân chia cho ông T1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

3/. Bà Nguyễn Phương H1 được chia thừa kế: diện tích đất 373,8m^2 thuộc thửa số 207; diện tích đất 1.300m^2 thuộc thửa cũ số 115 (nay thuộc một phần thửa mới số 119); diện tích đất 365,3m^2 thuộc thửa mới số 58 (trước đây là một phần thửa cũ số 77) và diện tích đất 2.085,1m^2 thuộc thửa số 206. Bà H1 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên các thửa đất nêu trên. Ngoài ra, bà H1 được công

nhận quyền sử dụng diện tích đất 250,2m^2 thuộc thửa mới 186 (trước đây là một phần thửa cũ số 77, phần đất này nhận chuyển nhượng của bà G). Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của các phần đất phân chia cho bà H1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

Bà H1 còn được hưởng giá trị thừa kế với số tiền 28.280.100 đồng (*hai mươi tám triệu, hai trăm tám mươi ngàn, một trăm đồng*), trong đó: ông Nguyễn Tấn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H1 số tiền 11.076.600 đồng (*mười một triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn, sáu trăm đồng*) và ông Nguyễn Bửu L3 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H1 số tiền 17.203.500 đồng (*mười bảy triệu, hai trăm lẻ ba ngàn đồng, năm trăm đồng*).

4/. Bà Nguyễn Thu L1 được chia thừa kế diện tích đất 1.300m^2 tại thửa cũ số 155 (nay thuộc một phần thửa mới số 119), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này ông T1 đã cố cho ông Lê Phước R và bà Trần Thị L4, vì vậy buộc ông T1, ông R và bà L4 có nghĩa vụ giao trả phần đất trên cho bà L1. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho bà L1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

5/. Ông Nguyễn Tấn L2 được chia thừa kế diện tích đất 1.223,8m^2 tại thửa đất số 79 (nay thuộc một phần thửa mới số 87), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện tại ông T1 và bà Nguyễn Thị C2 đang sử dụng trồng cây ăn trái, do vậy ông T1 và bà C2 có nghĩa vụ di dời hoặc phá bỏ các cây trồng để giao trả đất cho ông L2. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho ông L2 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

6/. Ông Nguyễn Bửu L3 được chia thừa kế diện tích đất 2.982,3m^2 tại thửa cũ số 325 (nay thuộc thửa mới số 18). Ngoài ra, ông L3 còn được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích 2.600m^2 tại thửa 325 (phần đất nhận chuyển nhượng của ông L2 1.300m^2 và của cụ T8, cụ S3 1.300m^2). Như vậy, ông L3 được quyền sử dụng tổng diện tích 5.582,3m^2 tại thửa cũ số 325, đất tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho ông L3 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

7/. Bà Nguyễn Hồng G được chia thừa kế diện tích đất 1.300m^2 tại thửa đất số 325 (nay thuộc thửa mới số 18), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện tại ông L3 và bà Lâm Thanh T2 đang quản lý sử dụng, do vậy ông L3 và bà T2 có nghĩa vụ giao trả đất cho bà G. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho bà G nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

8/. Ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 3.342,4m^2 tại thửa cũ số 68 (nay thuộc thửa mới số 41), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông K1 và bà N được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

9/. Ông Trương Minh K2 và bà Ngô Thị O1 được quyền sử dụng diện tích đất 570m^2 tại thửa số 337 (nay thuộc một phần thửa mới số 119), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông K2 và bà O1 được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

10/. Ông Nguyễn Thanh T3 và bà Trương Thúy H2 được quyền sử dụng diện tích đất 452,9m^2 tại thửa cũ số 68 (nay thuộc thửa mới số 10), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông T3 và bà H2 được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

11/. Để đảm bảo quyền lợi của cho những người được thi hành án về tiền nêu trên, kể từ ngày những người này có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 15-11-2017, ông Nguyễn Tấn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét Bản án sơ thẩm số 60 nêu trên như sau:

- Ông không đồng ý chia cho bà Nguyễn Phương H1 phần di sản cha mẹ để lại cho người có công chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H1 không có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

- Ông không đồng ý trả cho bà Nguyễn Mỹ C1 40.000.000 đồng vì bà C1 đã nhận giá trị kỷ phần thừa kế của mình do cha mẹ chia cho với số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 17-11-2017, ông Nguyễn Bửu L3 kháng cáo bản án sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm số 60 nêu trên như sau:

- Ông không thống nhất trả cho bà H1 giá trị phần đất ông sử dụng dư 382,3m^2 tại thửa 325 (thửa mới 18), vì phần đất dư này ông nhận hoán đổi đất với ông Đặng Minh T7 mà có.

- Không đồng ý chia cho bà Nguyễn Mỹ C1 số tiền 60.000.000 đồng vì trước đây cha mẹ đã chia cho bà C1 giá trị phần đất thừa kế là 50.000.000 đồng, bà C1 đã nhận phần tiền của minh.

- Không đồng ý chia cho bà Nguyễn Phương H1 phần di sản cha mẹ để lại cho người có công chăm sóc, nuôi dưỡng vì bà H1 không có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

* Ngày 17-11-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án số 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng về một phần án phí và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Mỹ C1 không rút đơn khởi kiện và bị đơn ông Nguyễn Tấn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bửu L3 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng không rút lại nội dung kháng nghị.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L3 và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị N, ông Trương Minh K2, bà Ngô Thị O1, ông Lê Phước R, bà Trần Thị L4, ông Nguyễn Thanh T3, bà Trương Thúy H2 và những người làm chứng ông Nguyễn Văn Q, ông Đặng Hải A, ông Cao Văn S1, ông Trần Tuấn K3, ông Cao Văn T4, ông Nguyễn Văn K4, bà Nguyễn Thị O2, ông Nguyễn Văn P, ông Lê Phước B1, bà Lê Thị S2, ông Châu Phan Đ, bà Lê Thị T5, ông Nguyễn Văn T6, ông Đặng Minh T7, ông Đặng Minh H3, ông Cao Văn B2, ông Nguyễn Văn B3 đều vắng mặt tại phiên tòa mặc dù những người này đã được Tòa án triệu tập hợp hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người này vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người này.

Về nội dung:

[2]. Trong đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tấn T1 về phần giá trị một công đất theo di chúc của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Đặng Thị S3 lập ngày 06-02-2014 (âm lịch) chia cho bà Nguyễn Mỹ C1 và phần diện tích đất còn lại khoảng 06 (sáu) công tầm cấy cho người nào nuôi dưỡng cha, mẹ đến mãn phần, ông là người nuôi cha, mẹ ông đến mãn phần nên theo di chúc ông là người được hưởng, ông không đồng ý chia cho bà H1 theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét yêu cầu kháng cáo này của ông T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Đặng Thị S3 bao gồm bà Nguyễn Thu L1, bà Nguyễn Xuân M, bà Nguyễn Mỹ C1, ông Nguyễn Bửu L3, bà Nguyễn Phương H1, ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Tấn L2, bà Nguyễn Hồng G đều thừa nhận "Tờ di chúc" được cụ T8 (chết ngày 07/12/2014) và cụ S3 (chết ngày 30/12/2015) lập vào ngày 06/02/2014 là hợp pháp, trong di chúc các cụ đã chia phần di sản là đất cho các người đồng thừa kế. Sau khi các cụ chết di chúc có hiệu lực thì các đồng thừa kế đã tự phân chia và nhận phần di sản theo đúng di chúc. Riêng phần bà C1 được chia một công đất nhưng do bà ở xa nên chưa nhận phần di sản này. Phần diện tích đất bà C1 được chia, tại phiên tòa các đồng thừa kế (trong đó có ông L3) đều thừa nhận phần diện tích đất được chia cho bà C1 hiện ông L3 là người đang quản lý và sử dụng. Do bà C1 ở xa và hiện phần diện tích đất này ông L3 đang quản lý sử dụng nên cấp sơ thẩm giải quyết cho bà nhận giá trị là quyền sử dụng đất tương đương 60.000.000 đồng, bà C1 không có kháng cáo nên mặc nhiên bà đã đồng ý với giá trị một công đất chia cho bà là 60.000.000 đồng. Do hiện nay ông L3 là người đang quản lý và sử dụng phần diện tích đất của bà C1, ông L3 cho rằng ông có được phần diện tích đất này là do mẹ ông là cụ S3 đứng ra chuyển nhượng thay cho bà C1 cho ông và ông đã đưa cho mẹ ông số tiền 60.000.000 đồng và mẹ ông đã đưa cho bà C1 số tiền 50.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng do mẹ ông bị bệnh nên đã dùng số tiền này để trị bệnh. Mặc dù ông L3 trình bày như vậy nhưng ông không xuất trình được chứng cứ nào thể hiện ông đã đưa cho mẹ ông là cụ S3 số tiền 60.000.000 đồng và cụ S3 đã đưa cho bà C1 nhận số tiền 50.000.000 đồng như ông đã trình bày. Do ông L3 là người hiện đang quản lý và sử dụng phần diện tích đất 01 (một) công đất được chia cho bà C1 theo di chúc nên ông L3 là người phải có trách nhiệm trả số tiền 60.000.000 đồng cho bà C1, cấp sơ thẩm buộc ông T1 trả cho bà C1 một phần trong giá trị phần diện tích đất mà bà C1 được hưởng là chưa chính xác.

[2.2]. Đối với phần kháng cáo của ông T1 và ông L3 về phần di sản còn lại theo di chúc "khoảng trên dưới sáu công tầm cấy" theo di chúc, các ông không đồng ý chia cho bà H1 theo như bản án sơ thẩm. Xét thấy: Tại "Tờ di chúc" của cụ T8 và cụ S3 ghi: "*Sau khi vợ chồng tôi phân chia, số đất cho từng đứa con đã xong thì vợ chồng tôi còn lại số đất ruộng và đất rẫy, thổ cư trên dưới 6 công tầm cấy, và cái nhà, trong đó, có tủ bàn giường chõng,*

Nếu sau này đứa nào nuôi cha mẹ đến mãn phần thì vợ chồng tôi cho đứa đó hưởng, các anh em, của nó không được quyền khiếu nại, hoặc tranh chấp". Như vậy theo di chúc này thì cụ T8 và cụ S3 để lại toàn bộ phần di sản còn lại cho người con nào nuôi các cụ đến khi các cụ chết. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết, các đồng thừa kế đều thừa nhận khi các cụ còn sống đến khi cụ T8 và cụ S3 chết, tại thời điểm này ông T1 đang sống chung với các cụ và là người nuôi dưỡng các cụ cho đến khi các cụ chết. Bà H1 và những người con khác đều có nhà và sống riêng, tại phiên tòa bà H1 thừa nhận bà là người có công phụng dưỡng, chăm sóc các cụ T8 và cụ S3 khi các cụ còn sống; xét thấy đây là nghĩa vụ và trách nhiệm chung của con cái đối với cha, mẹ nên không thể coi là người "nuôi" các cụ

như ý nguyện của cụ T8 và cụ S3 thể hiện trong "Tờ di chúc"; hơn nữa trong phần trình bày của bà H1, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhưng bà vẫn thừa nhận di chúc của cụ T8 và cụ S3 để lại là hợp pháp và bà đã nhận một di sản theo di chúc mà cụ T8 và cụ S3 để lại cho bà. Do đó cấp sơ thẩm xác định bà H1 là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T8 và cụ S3 để chia một phần di sản trong phần di sản còn lại theo di chúc của cụ T8 và cụ S3 là chưa chính xác.

[3]. Đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Bửu L3 đối với phần diện tích đất dư 382,3 m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 17.203.500 đồng, số tiền này ông có trách nhiệm trả cho bà H1, nhận thấy: Tại phiên tòa các đồng thừa kế (trong đó có bà H1) đều thừa nhận đã nhận đủ phần di sản thừa kế mà cụ T8 và cụ S3 đã phân chia trong di chúc, có người đã nhận và đã chuyển nhượng cho người khác nên nay không yêu cầu phân chia lại. Trong di chúc khi phân chia di sản là đất cho các đồng thừa kế của cụ T8 và cụ Sang, các cụ không đo đạc cụ thể và cũng không phân chia ra thành từng phần riêng biệt, ông L3 được hưởng 02 công, đồng thời ông chuyển nhượng lại từ phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Tấn L2, trong quá trình sử dụng đất phần đất này từ khi ông L2 nhận và chuyển nhượng cho ông L3 và ông L3 đã quản lý, sử dụng và lên bờ bao không có tranh chấp với người nào khác nên chưa đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất được chia cho ông L3 là dư và đây là đất thừa kế để chia cho bà H1; hơn nữa tại phiên tòa bà H1 thừa nhận đã nhận đủ diện tích đất theo di chúc mà cụ T8 và cụ S3 để lại. Do đó chưa đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất chia cho ông L3 là dư so với phần di sản thừa kế được chia.

[4]. Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, nhận thấy: Tại khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định: "*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.*". Do ông Nguyễn Văn K1 và bà N có yêu cầu độc lập là công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với ông Nguyễn Bửu L3 và đã được cấp sơ thẩm chấp nhận, nên theo quy định này thì ông Nguyễn Bửu L3 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông K1 và bà N là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này mới đúng. Việc cấp sơ thẩm buộc bà C1, ông T1, bà H1, bà L1, bà Mai, ông L2, bà G cùng phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của ông K1, bà N được chấp nhận là không chính xác. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ và được chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của ông T1, ông L3 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 03-11-2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Đối với các phần quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết lại.

[5] **Về án phí**: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tấn T1 và ông Nguyễn Bửu L3 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng:

Sửa bản án sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1/. Bà Nguyễn Mỹ C1 được chia thừa kế theo di chúc là 01 (một) công đất nhưng được nhận giá trị là tiền là 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), số tiền này do ông Nguyễn Bửu L3 có trách nhiệm trả cho bà C1.

2/. Ông Nguyễn Tấn T1 được chia thừa kế theo di chúc là: diện tích đất 1.938,9m^2 thuộc một phần thửa cũ số 77 (nay thuộc một phần thửa mới số 87); diện tích đất 2.043,4m^2 thuộc thửa cũ số 80 (nay thuộc một phần thửa mới số 87); diện tích đất 5.235,6m^2 thuộc thửa mới số 119 (thửa cũ số 155); diện tích đất 365,3m^2 thuộc thửa mới số 58 (trước đây là một phần thửa cũ số 77) và diện tích đất 2.085,1m^2 thuộc thửa số 206 và căn nhà bán kiên cố của cụ T8 và cụ S3 xây dựng trên thửa đất số 77 (nhà số 67, diện tích 104,6m^2, kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, nền đất, vách ván, mái tol, cửa gỗ...). Ông T1 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên các thửa đất nêu trên. Ngoài ra ông T1 được công nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.600m^2 tại thửa mới số 119 (phần đất nhận chuyển nhượng của ông L2 1.300m^2 và của bà Mai 1.300m^2). Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của các phần đất phân chia cho ông T1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

3/. Bà Nguyễn Phương H1 được chia thừa kế: diện tích đất 373,8m^2 thuộc thửa số 207; diện tích 1.300m^2 thuộc thửa cũ số 115 (nay thuộc một phần của thửa mới số 119). Bà H1 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên các thửa đất nêu trên. Ngoài ra, bà H1 được công nhận quyền sử dụng diện tích đất 250,2m^2 thuộc thửa mới 186 (trước đây là một phần thửa cũ số 77, phần đất này nhận chuyển nhượng của bà G). Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của các phần đất phân chia cho bà H1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

4/. Bà Nguyễn Thu L1 được chia thừa kế diện tích đất 1.300m^2 tại thửa cũ số 155 (nay thuộc một phần thửa mới số 119), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này ông T1 đã cố cho ông Lê Phước R và bà Trần Thị L4, vì vậy buộc ông T1, ông R và bà L4 có nghĩa vụ giao trả phần đất trên cho bà L1. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho bà L1 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

5/. Ông Nguyễn Tấn L2 được chia thừa kế diện tích đất 1.223,8m^2 tại thửa đất số 79 (nay thuộc một phần thửa mới số 87), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện tại ông T1 và bà Nguyễn Thị C2 đang sử dụng trồng cây ăn trái, do vậy ông T1 và bà C2 có nghĩa vụ di dời hoặc phá bỏ các cây trồng để giao trả đất cho ông L2. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho ông L2 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

6/. Ông Nguyễn Bửu L3 được chia thừa kế diện tích đất 2.982,3m^2 tại thửa cũ số 325 (nay thuộc thửa mới số 18). Ngoài ra, ông L3 còn được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích 2.600m^2 tại thửa 325 (phần đất nhận chuyển nhượng của ông L2 1.300m^2 và của cụ T8, cụ S3 1.300m^2). Như vậy, ông L3 được quyền sử dụng tổng diện tích 5.582,3m^2 tại thửa cũ số 325, đất tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho ông L3 nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

7/. Bà Nguyễn Hồng G được chia thừa kế diện tích đất 1.300m^2 tại thửa đất số 325 (nay thuộc thửa mới số 18), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện tại ông L3 và bà Lâm Thanh T2 đang quản lý sử dụng, do vậy ông L3 và bà T2 có nghĩa vụ giao trả đất cho bà G. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất phân chia cho bà G nêu trên được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

8/. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Bửu L3 là hợp pháp. Công nhận cho ông K1 và bà N được quyền sử dụng diện tích đất 3.342,4m^2 tại thửa cũ số 68 (nay thuộc thửa mới số 41), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông K1 và bà N được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

9/. Công nhận cho ông Trương Minh K2 và bà Ngô Thị O1 được quyền sử dụng diện tích đất 570m^2 tại thửa số 337 (nay thuộc một phần thửa mới số 119), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông K2 và bà O1 được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

10/. Công nhận cho ông Nguyễn Thanh T3 và bà Trương Thúy H2 được quyền sử dụng diện tích đất 452,9m^2 tại thửa cũ số 68 (nay thuộc thửa mới số 10), tọa lạc tại khóm H, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh phần đất ông T3 và bà H2 được quyền sử dụng nêu trên thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án.

* Để đảm bảo quyền lợi của cho những người được thi hành án về tiền nêu

trên, kể từ ngày những người này có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

* Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc: Tổng cộng là 7.123.000 đồng *(bảy triệu, một trăm hai mươi ba ngàn đồng)*, trong đó: bà L1, bà C1, bà Mai mỗi người phải chịu 356.000 đồng (*ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng*); bà G phải chịu 427.500 đồng (*bốn trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*); ông L3 phải chịu 712.500 đồng (*bảy trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng*); ông L2 phải chịu 1.068.500 đồng (*một triệu, không trăm sáu mươi tám ngàn, năm trăm đồng*); bà H1 phải chịu 549.300 đồng (*năm trăm bốn mươi chín ngàn, ba trăm đồng*); ông T1 phải chịu 3.297.200 đồng (*ba triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, hai trăm đồng*).

Ông T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn K1 số tiền 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T3 số tiền 500.000 đồng (*năm trăm ngàn đồng*), hoàn trả cho bà Nguyễn Mỹ C1 số tiền 1.797.200 đồng (*một triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm đồng*). Bà L1 và bà Mai mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà C1 số tiền 356.000 đồng (*ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng*). Bà G có trách nhiệm hoàn trả cho bà C1 số tiền 427.500 đồng (*bốn trăm hai mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*). Ông L3 có trách nhiệm hoàn trả cho bà C1 số tiền 712.500 đồng (*bảy trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng*). Ông L2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà C1 số tiền 1.068.500 đồng (*một triệu, không trăm sáu mươi tám ngàn, năm trăm đồng*). Bà H1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà C1 số tiền 549.300 đồng (*năm trăm bốn mươi chín ngàn, ba trăm đồng*).

* Về án phí sơ thẩm:

- Bà C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 3.025.000 đồng (*ba triệu, không hai mươi lăm ngàn đồng*), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà C1 đã nộp 2.893.555 đồng *(hai triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm năm mươi lăm đồng)* theo biên lai thu số 007902, ngày 19/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, bà C1 còn phải nộp thêm số tiền 131.445 đồng *(một trăm ba mươi mốt ngàn, bốn trăm bốn mươi lăm đồng).*

- Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 25.097.000 đồng (*hai mươi lăm triệu, không trăm lẻ chín mươi bảy ngàn đồng*), ông T1 có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 3.416.900 đồng *(ba triệu, bốn trăm mười sáu ngàn, chín trăm đồng*), bà H1 có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 2.625.000 đồng (*hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*), bà L1 có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 2.625.000 đồng (*hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*), bà Mai có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Ông L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 8.303.600 đồng (*tám triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm đồng*), ông L2 có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Ông L3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 6.075.000 đồng (*sáu triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*), ông L3 có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 3.513.000 đồng (*ba triệu, năm trăm mười ba ngàn đồng*), bà G có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông, bà đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0004542, ngày 03/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Ông, bà đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí.

- Ông Trương Minh K2 và bà Ngô Thị O1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0004543, ngày 03/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- Ông Nguyễn Thanh T3 và bà Trương Thúy H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông, bà được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng *(hai trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0004544, ngày 03/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

* Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn T1, ông Nguyễn Bửu L3 không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông T1 và ông L3 số tiền mỗi ông đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008104 và 0008108 ngày 15-11-2017 và ngày 20-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Khánh Hùng

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.